

Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda Thế kỉ 7: Thiêu xác thân là không hợp lễ - Pháp sư Nghĩa Tịnh

ISSN: 2734-9195 13:06 14/10/2026

Hành động thiêu thân nói lên sự quyết tâm cắt đứt các mối dây liên lụy từ thân xác/bản ngã qua ngọn lửa trí tuệ (~ Bát nhã) hoàn toàn khác biệt với các sự tự sát hay tự thiêu vì đau khổ, bế tắc trong cuộc sống...

Phần này bàn về chương 38 trong cuốn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương/điều khoản 38 Thiêu thân bất hợp 燒身不合 tạm dịch/NCT: thiêu xác thân là không hợp lễ trong Phật giáo. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh), P (tiếng Pháp), NHKQNPT (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện).

Chương 38 có 456 chữ, không kể 4 chữ tựa đề (thiêu thân bất hợp); khi dịch ra tiếng Việt hiện đại, cho rõ nghĩa hơn, cần ít nhất là 724 chữ; số chữ tiếng Việt dùng tăng 59% so với nguyên bản Hán văn - đây là không kể đến chú thích thêm ghi trong ngoặc (...). Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu cổ đại vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay: có lúc ý nghĩa không rõ ràng hay tối nghĩa, không như ý của tác giả, dẫn đến cách hiểu khác nhau; hay có chữ hiếm không còn dùng nữa và ngay cả quá trình sao chép lại cũng dễ gây nhầm lẫn...

Thí dụ như lẫn lộn giữa các chữ mục 5 nét so với chữ tự 6 nét, chữ kỉ và dĩ cùng 3 nét : a) trong phần đầu chương 38, hàng thứ 6 trong bản Hán văn, câu 即令乞士將身目而行施 tức lệnh khất sĩ tương thân mục nhi hành thi hàm ý ngay cả khi người xuất gia (khất sĩ) hi sinh thân mình và mắt mình để cúng dường (bố thí), bản Hán văn thời nhà Nguyên lại ghi chữ mục là chữ tự 自 - thành ra nghĩa của câu thay đổi và có thể hiểu là ngay cả khi người xuất gia hi sinh chính thân mình để cúng dường - xem thêm Phụ Trương và chú thích xviii b) một câu ở phần đầu chương 38, hàng thứ 6 trong bản Hán văn, là 不受律儀亡已濟生 bất thụ luật nghi vong kỉ tế sinh (hàm ý không tuân theo giới luật mà hi sinh/hủy hoại thân mình cho/cứu kẻ khác hay cho/cứu mạng sống khác), có văn bản ghi chữ kỉ 己 (mình) là dĩ 已 - thành ra câu trên trở nên tối nghĩa, hay có thể hiểu là không tuân theo giới luật, sự chết có thể mang đến sự tái sinh!

1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 張文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư^[ii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ.

Sau khi đậu 'kì thi nhập học' rất cam go, ngài được nhận vào chùa^[iii] (tu viện, tự viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn 梵語千字文 còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ 梵唐千字文, 唐字千鬘聖語 ...v.v...

Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời trung cổ - td. pháp sư Pháp Hiển, Huyền Trang - nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn, do đó các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý. Đặc biệt là cách phân tích ngữ nghĩa của Nghĩa Tịnh, dựa vào phiên thiết (Hứa Thận, Thuyết Văn Giải Tự) và tiếng Phạn và tiếng địa phương, cũng như từ góc nhìn thời gian (xưa và nay/TK 7) và không gian (đất Phật/Ấn Độ so với các nước có đạo Phật).

Khác với các nhà sư thời trước như Pháp Hiển, Huyền Trang: trong các tác phẩm của mình, pháp sư Nghĩa Tịnh không ngần ngại vạch ra các điều không đúng hay tiêu cực trong tập tục của 'Phật giáo nước nhà' (Trung Hoa) trong khi so sánh, dù có thể không làm 'hài lòng' người đọc; td. phần cuối của chương 9 Thụ trai quỹ tắc (lễ luật về ăn chay), Nghĩa Tịnh đã bộc lộ một góc nhìn đáng chú ý - phỏng dịch/NCT: " ... Tôi đã ghi lại các lễ luật đúng đắn và thí dụ thực tế của các vị tiền bối (hàm ý các giới luật rất nghiêm túc từ Phật giáo nguyên thủy/NCT); tất cả đều là lễ luật từ trước truyền lại và không phải là ý kiến hay mong ước của cá nhân tôi.

Hi vọng người đọc không 'mất lòng' vì các nhận xét thẳng thắn này, vì sẽ có ích cho người muốn đi xa học đạo (hàm ý chia sẻ trải nghiệm hiếm hoi của mình/NCT). Nếu tôi không ghi lại chính xác điều hay và dở cho người đọc, thì ai có thể biết[iv] được điều gì tốt hay xấu?..."

Trong tinh thần gìn giữ phật pháp sao cho trong sáng và nguyên vẹn (như từ thời Đức Phật Tổ/Thích Ca Mâu Ni), ta còn thấy trong chương 38 Thiêu thân bất hợp, Nghĩa Tịnh đặt vấn đề cho một số người xuất gia: khi mới học giới luật Phật giáo mà chỉ chạy theo cảm tích cá nhân, bắt chước các vị Bồ tát đắc đạo trước đây mà không hiểu mình đã tạo nghiệp dữ "... coi việc đốt ngón tay như là hoạt động trau dồi nhẫn nhục/sức chịu đựng và đốt bắp thịt như tạo phước lớn... mong là đã đạt được chính giác!". Nghĩa Tịnh đã ghi lại nhiều chi tiết về cách ứng xử và sinh hoạt trong tăng đoàn vào TK 7, so với các ghi nhận sâu sắc về triết lý, chính trị và địa lý của Huyền Trang và trải nghiệm tâm linh của Pháp Hiển.

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đời, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

- 1) Phá hạ phi tiểu 破夏非小 (phá hạ[v] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)
- 2) Đối tôn chi nghi 對尊之儀 (cách ứng xử với đức Phật Tổ)
- 3) Thực tọa tiểu sàng 食坐小床 (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)
- 4) Xan phân tịnh xúc 餐分淨觸 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)
- 5) Thực bãi khứ uế 食罷去穢 (vệ sinh sau bữa ăn)
- 6) Thủy hữu nhị bình 水有二瓶 (hai loại bình đựng nước)
- 7) Thần đán quan trùng 晨旦觀蟲 (kiểm tra phẩm chất nước vào sáng sớm)
- 8) Triều tước xỉ mộc 朝嚼齒木(sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)
- 9) Thụ trai quỹ tắc 受齋軌則 (lễ luật về ăn chay)
- ...
- 16) Thi trợ hợp phủ 匙筋合否 (tục dùng thìa[vi]/muỗng và đũa[vii] có phù hợp không?)

17) Tri thì nhi lễ 知時而禮 (chào nhau sao cho hợp thời/biết lúc nào đành lễ)

18) Tiện lợi[viii] chỉ sự 便利之事 (cách thức vệ sinh cá nhân)

...

20) Tẩy dục tùy thì 洗浴隨時 (tắm rửa vào lúc nào)

...

38) Thiêu thân bất hợp 燒身不合 (thiêu xác thân là không hợp lễ trong PG)

39) Bàng nhân hoạch tội 傍人獲罪 (người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi 古德不為 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

Trong các tác phẩm, Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại cuộc sống rất kỷ luật của tăng đoàn Phật Giáo của các môn phái PG, các hoạt động xã hội tổng quát hỗ trợ cho tăng đoàn vào TK 7. Nếu pháp sư Huyền Tăng chỉ ghi khoảng 100 làng cúng dường cho tự viện Nalanda, thì Nghĩa Tịnh ghi nhận là thời mình có khoảng 200 làng địa phương cúng dường gạo, bơ và sữa cho tự viện Nalanda.

Nếu Huyền Trang giải thích Nalanda hàm ý thi vô yếm 施無厭 hay công đức cho không ngưng (trong Đại Đường Tây Vực Kí), thì Nghĩa Tịnh lại giải thích Nalanda là tên con rồng ở gần đó, tên là 那伽爛陀 na *cà lan đà (trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, quyển hạ), là vị thần chăm sóc cho địa phương này (~ thành hoàng).

Các tài liệu trên đều rất quan trọng để hiểu rõ hơn lịch sử địa phương, hoạt động xã hội và quá trình hình thành/biến đổi hay sự mất dần của các môn phái Phật giáo ở những quốc gia liên hệ. Không phải chỉ giúp cho các ngành sử học, ngôn ngữ học, văn hóa/tôn giáo mà các tài liệu này cũng cung cấp thông tin rất bổ ích cho khảo cổ học trong quá trình khai quật và xác định dữ kiện thêm chính xác. Bài viết này chú trọng vào chương/điều khoản 38 trong NHKQNPT.

2. Hán văn - trích từ trang https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh-tw/T2125_004

三十八燒身不合

諸出家眾內[1]頗有一途□ 初學之流情存猛利□ 未閑聖典取信先人□ 將燒指作精勤□ 用然肌為大福□ 隨情即作□ 斷在自心□ 然經中所明事存通俗□ 己身尚勤供養□ 何況諸餘外財□ 是故經中但言若人發心□ 不道出家之眾□ 意者出家之人局乎律藏□ 戒中無犯方得通經□

於戒有違未見其可□ 縱使香臺草茂□ 豈損一莖□ 曠野獨飢□ 寧食半粒□ 然眾生喜見□
斯乃俗流燒臂供養□ 誠其宜矣□ 可以菩薩捨男捨女□ 遂遣苾芻求男女以捨之□ 大士捐目捐身□
□ 即令乞士將身[2]目而行施□ 仙預斷命□ 豈律者所為□ 慈力捨身□ 非僧徒應作□
比聞少年之輩勇猛發心□ 意謂燒身便登正覺□ 遂相踵習輕棄其軀□ 何則□ 十劫百劫難得人身□
□ 千生萬生雖人罕智□ 稀聞七覺不遇三尊□ 今既託體勝場□ 投心妙法□ 纔持一頌□ 棄[3]
沙肌而尚輕□ 暫想無常□ 捨塵供而寧重□ 理應堅修戒品酬惠四恩□ 固想定門冀拔三有□
小愆大懼□ 若越深海之護浮囊□ 行[4]惠堅防□ 等履薄冰而策奔駿□ 然後憑善友力□
臨終助不心驚□ 正念翹懷□ 當來願見慈氏□ 若希小果□ 即八聖可求□ 如學大因□ 則三祇[5]
斯克□ 始忽忽自斷軀命□ 實亦未聞其理□ 自殺之罪□ 事亞初篇矣□ 檢尋律藏□ 不見遣為滅
[6]愛□ 親說要方□ 斷惑豈由燒[7]己□ 房中打勢□ 佛障不聽□ 池內存生□ 尊自稱善□
破重戒而隨自意□ 金口遮而不從□ 以此歸心□ 誠非聖教□ 必有行菩薩行□ 不受律儀亡己濟生□
□ 固在言外耳□

Ghi chú thêm về các cách viết khác của bản Hán văn bên trên:

[1] 頗 pha ghi là 顧 cố vào thời nhà Tống, Nguyên và Minh

[2] 目 mục ghi là 自 tự vào thời nhà Nguyên

[3] 沙 sa ghi là 眇 vào thời nhà Tống, Nguyên và Minh

[4] 惠 huệ ghi là 慧 vào thời nhà Tống, Nguyên và Minh

[5] 斯克 tư khắc ghi là 思溪 từ Khê vào thời nhà Tống, Nguyên và Minh

[6] 愛 ái ghi là 受 thụ vào thời nhà Tống, Nguyên và Minh

[7] 己 kỷ con ghi là 已 dĩ



Hình minh họa được tạo bởi AI

Tạm dịch và diễn nghĩa/NCT: Chương 38 - Thiêu thân bất hợp/Thiêu xác thân là không hợp lẽ (theo quy luật PG) - trong tăng đoàn, có một số vị còn trẻ, vì quá nhiệt thành mà lại không biết nhiều về giới luật nguyên thủy của PG, thường bắt chước các bậc cao tăng đặc đạo thời trước (Nghĩa Tịnh dùng tiên nhân để chỉ những người đi trước/người xưa, người viết/NCT diễn nghĩa là 'các bậc cao tăng đặc đạo thời trước' cho rõ nghĩa hơn và phù hợp với phần này). Họ coi việc đốt ngón tay như là hoạt động chuyên cần (trau dồi nhẫn nhục/sức chịu đựng - NCT) và đốt bắp thịt như tạo phước lớn, làm theo ý của mình và cứ nghĩ là mình đúng.

Tuy nhiên, kinh Phật ghi như vậy (đốt ngón tay/xác thịt - NCT) là cho phàm phu, cúng dường bằng chính xác thân của mình ngoài những của cải của mình.

Thành ra, kinh Phật từng dặn là 'nếu có quyết tâm theo đạo' (có ý xuất gia theo đạo Phật/NCT) mà không nói về người đã xuất gia rồi (đã thọ giới/xuất gia sống khổ hạnh - NCT). Muốn vào tăng đoàn thì phải tuân theo giới luật nghiêm chỉnh, chỉ có không phạm giới thì mới đã thông kinh Phật hoàn toàn. Tôi (Nghĩa Tịnh, người viết/NCT thêm vào cho rõ nghĩa) chưa từng thấy người phạm giới mà đạt thành quả xứng đáng. Ngay cả khi bàn thờ mọc đầy cỏ, cũng không nên nhổ đi một cọng!

Ngay cả khi bị cơn đói nơi hoang dã, người xuất gia cũng không phạm một nửa hạt gạo (ăn uống theo đúng thời/NCT). Người phạm tục thì lại thấy hài lòng khi cúng dường bằng cách đốt cánh tay mình.

Một vị Bồ tát có thể từ bỏ con trai hay con gái mình trong việc cúng dường, nhưng một người xuất gia không cần phải từ bỏ con cái cho việc cúng dường.

Một bậc cao tăng đức hạnh (ghi là đại sĩ theo Nghĩa Tịnh/NCT) có thể từ bỏ (hàm ý đốt, thiêu hủy/NCT) con mắt hay xác thân của mình, nhưng người xuất gia (ghi là khất sĩ theo Nghĩa Tịnh/NCT) không cần phải làm theo như vậy. Tiên Dự Đại Vương (một tiền thân của đức Thích Ca Mâu Ni/NCT) từng từ bỏ xác thân mình vì tha nhân, rồi lại có người xuất gia bắt chước làm theo! Tự hủy hoại xác thân vì lòng từ bi như vậy, người xuất gia (ghi là tăng đồ theo Nghĩa Tịnh/NCT) không nên tùy tiện làm theo. Gần đây tôi (Nghĩa Tịnh/NCT) có nghe nói một số thanh niên (ghi là thiếu niên theo Nghĩa Tịnh, rất có thể là từ quê nhà Trung Hoa so với ở xứ Phật/Ấn Độ/NCT) vì quá nhiệt tâm muốn đạt chính giác (đạt Niết Bàn ~ trở thành Phật/NCT) nên đã đốt thân thể mình hàng loạt, coi thường xác thân mình.

Tại sao phải làm vậy? Rất khó khăn mới được làm người (Nghĩa Tịnh ghi là 10 kiếp hay 100 kiếp khó khăn lắm mới có được thân xác con người hay được sinh

vào cõi người - hàm ý trong vòng luân hồi lục đạo /NCT), có thể sau cả ngàn hay vạn đời làm người mà có thể chưa đạt chính giác, hay chưa biết đến ‘Bảy điều dẫn đến giác ngộ’ (Thất giác chi hay Thất bồ đề phần/NCT), hay gặp được Tam Tôn (hay Tam Thánh thường chỉ ba vị được tôn kính: Phật và hai Bồ tát bên cạnh/NCT).

Nay ta đã được sinh vào cõi tốt và cố tâm học Phật pháp, vậy mà đã sẵn sàng từ bỏ thân xác này sau khi học được vài câu kinh Phật; còn cúng dường thân xác một cách không xứng đáng ngay sau khi học và tư duy về vô thường. Ta nên từ bỏ các hệ lụy thế gian và kiên định tu hành Phật pháp để đền đáp Tứ Ân, chuyên tâm thiền định để thoát khỏi Tam Giới (Tam Hữu theo Nghĩa Tịnh).

Sai một ly, đi một dặm (tiểu khiên đại cụ HV theo Nghĩa Tịnh), ta cần phải để ý những sai lầm nhỏ có thể dẫn đến thảm họa lớn như khi phải bám vào cái phao nhỏ nổi trên mặt đại dương mê mông vậy. Ta phải cẩn thận trao đổi trí tuệ (hành huệ HV theo Nghĩa Tịnh) như ngựa đang phi trên đường đóng băng cần móng sắt. Với sự trợ lực từ bè bạn, ta sẽ được an nhiên tự tại khi lâm chung, luôn giữ chính niệm và mong trong tương lai sẽ gặp Phật Di lặc (Tứ thị theo Nghĩa Tịnh, thể hiện lòng từ bi bao la/NCT).

Nếu chỉ muốn lợi ích nhỏ thì thực hành Bát Chính Đạo, còn muốn biết nguyên nhân lớn hơn thì phải tuân theo Tam Kì. Kết liễu đời mình một cách vội vã, tôi (Nghĩa Tịnh) chưa từng nghe đến lý do. Tự sát là phạm tội nặng hàng đầu, khi đọc kỹ giới luật thì chưa bao giờ thấy được phép làm vậy. Đức Phật Tổ đã chỉ phương pháp quan trọng để kiểm soát cảm tính con người, kết liễu hay đốt xác thân thì được lợi gì?

Đức Phật Tổ không cho phép thiền (đã thế ~ cắt bỏ bộ phận sinh dục theo Nghĩa Tịnh/NCT) nhưng khuyến khích duy trì mạng sống trong hồ nước (hàm ý thả cá vào hồ/phóng sinh - NCT). Lời vàng ngọc (~ kim khẩu HV) của đức Phật Tổ dạy rằng không được phạm tội trọng tùy tiện theo ý cá nhân, nên ta đã không theo đúng lời Phật dạy khi hủy hoại xác thân mình.

Còn những người muốn thực hành Bồ tát hạnh mà không cần biết đến giới luật nghiêm túc - bằng cách hi sinh/hủy hoại thân thể mình cho kẻ khác - thì không bàn đến.

3. Các cách dùng HV trong chương 38

3.1 Từ thị

Từ thị 慈氏 là một cách dịch nghĩa[ix] của tiếng Phạn 𑖀𑖩𑖦𑖪𑖳𑖻 Maitreya - tiếng Pali Metteyya - lại có gốc Phạn maitrī hàm ý từ bi, lòng thương người, bác ái, thân thiện ... Một dạng kí âm phổ thông trong tiếng Việt là Di lặc 彌勒: Di là dạng ngạc cứng hóa của *mi 彌, lặc 勒 có âm cổ là *rək - *mi *rək là cận âm Phạn Maitreya.

Di lặc hay Từ thị là tên vị Phật tương lai (ngài đang ở cõi Đâu Suất) và kế thừa đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hay vị Phật thứ năm trong kiếp hiện tại. Ngài sẽ chứng ngộ thành Phật trong thời kỳ mạt pháp khi Phật pháp (từ Phật Thích Ca Mâu Ni) đã bị lãng quên.

Từ thị xuất hiện 3 lần trong NHKQNPT, cho thấy mức độ phổ thông của sự tôn thờ vị Phật này vào TK 7. Nên ghi lại ở đây là TK 7 là giai đoạn Phật Di Lặc cực thịnh (được tôn sùng) ở Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản. Các dịch giả kinh Phật từ tiếng Phạn trước đây như Cư Ma La Thập (kí âm tiếng Phạn Kumārajīva 鳩摩羅什 344-413) thường dùng dạng kí âm Di lặc, các dịch giả thời sau như Huyền Trang (602-664), Nghĩa Tịnh (635-713) thì lại chuộng phương cách dịch nghĩa qua dạng Từ thị. Từ hàm ý yêu thương sâu đậm, thị chỉ họ, tôn xưng - thành ra Từ thị chỉ người có lòng nhân từ hay Phật Di lặc. Để ý là có nhiều tên gọi qua dạng kí âm hay dịch ý như Di lặc, Từ thị: td. A Dật Đa 阿逸多 là kí âm tiếng Phạn ajita 𑖀𑖩𑖦𑖪𑖳𑖻 (tiền tố a- là không/phủ định, jita là chiến thắng/khắc phục, ajita là không thể thắng được).

Tiếng Phạn Ajita thường gặp trong các bia kí của thần Vishnu, Shiva và Krishna của Ấn Độ giáo; so với Phật giáo thì Phật Di lặc gọi là A Dật Đà (không thể đánh bại được ~ ajita) không phải vì ngài có sức mạnh/vật chất hay phù phép siêu phàm, mà từ phẩm chất đạo đức/từ bi của ngài.

Một tên khác của Phật Di lặc do đó là Vô Năng Thắng 無能勝 (không thể thắng được) là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn Ajita, hay Vị Lai Phật 未來佛 - Phật tương lai thay cho Phật Thích Ca Mâu Ni sau thời mạt pháp, hay Phật Hoan Hỉ - từ truyền thuyết Bồ Đại Hòa Thượng (thời Hậu Lương - Ngũ Đại Thập Quốc) là hóa thân của Phật Di lặc, từ đó mang hình dáng mập mạp và hoan hỉ...



Tượng đá Phật Di lặc - khoảng TK II hay III - ở Gandhara, Tây Bắc Pakistan - rất khác với hình ảnh thường gặp một vị Phật tươi cười và mập mạp phúc hậu. Hình thứ nhất trích từ trang <https://himalayanbuddhistart.wordpress.com/2016/10/04/gandhara-maitreya-seated-stone/>, hình thứ hai là tượng Phật Di lặc bằng đồng ở chùa Bái Đính (Ninh Bình) cao 10 m, nặng 80 tấn, hoàn thành vào năm 2011. Một điều thú vị về hiện tượng thay đổi hình dạng (so với nhân cách) như trên là Phật Bà Quan Thế Âm (Bồ tát) từng là một vị Phật thuộc nam giới, tên tiếng Phạn là Avalokiteśvara [Avalokiteśvara] : Ava- là tiền tố hàm ý xuống dưới, lokita có ngữ căn là động từ lok là nhìn/quan sát và Īśvara nghĩa là chúa tể, sư phụ/thầy; nội dung của tên tiếng Phạn hàm ý một vị thầy luôn nhìn xuống thế giới (qua con mắt đại từ đại bi). Khi đến Á Đông thì vị Bồ tát này rất được tôn sùng trong Phật giáo Đại Thừa và ngay cả Đạo giáo[x].

3.2 Tam Kỳ

Tam Kỳ 三祇, thuật ngữ PG, là danh từ viết tắt có cấu trúc [Hán + Phạn]: viết tắt của cụm danh từ Tam A Tăng Kỳ Kiếp 三阿僧祇劫, Tam Đại A Tăng Kỳ Kiếp 三大阿僧祇劫, Tam Đại Tăng Kỳ 三大僧祇 với Tam nghĩa là ba; Kỳ là tắt của tiếng Phạn asaṃkhyā [asaṃkhyā] hay kí âm HV là A Tăng Kỳ, gồm có tiền tố a- [a] nghĩa phủ định (không) và ngữ căn ṃkhyā [ṃkhyā] nghĩa là số, tính toán - do đó asaṃkhyā hàm ý không tính toán được[xi], không đếm được, vô số ... Tam Kỳ là ba giai đoạn rất dài[xii] (thời gian rất lớn, không thể đếm được) mà một vị Bồ tát phải tu hành nếu muốn được hoàn toàn chính quả hay thành Phật. Nghĩa Tịnh ghi lại điều này cho thấy chiều sâu của sự tu tập, không phải chỉ mới

học đạo mà đã có thể đắc đạo hay bắt chước hủy hoại thân thể ('đốt' giai đoạn) để đạt chính quả!

3.3 Tiên Dư

Tiên Dư 仙預, có lúc viết là 仙豫 hay 仙譽, một tiên thân của Đức Phật Tổ/Thích Ca Mâu Ni trong quá khứ khi ngài còn hành Bồ tát đạo. Có nhiều truyền thuyết về Diêm Phù Đề[xiii] hay một trong bốn châu (cõi) bao chung quanh núi Tu Di, còn gọi là Nam Thiệm Bộ Châu, Nam Diêm Phù Đề ... Theo Đại Bàn Niết Bàn Kinh, thời xưa châu này không có Phật pháp, đức vua trị vì là Tiên Dư (Đại) Vương rất đạo đức, giúp đỡ người nghèo và tôn sùng kinh điển Đại Thừa. Vua hết lòng cúng dường cho 500 vị Bà la môn và muốn họ theo chính pháp Đại Thừa, nhưng họ lại phỉ báng điều này - do đó vua ra lệnh giết họ: một hàm ý trong bốn chữ **Tiên Dư đoản mệnh** trong chương 38 như là một cách khai thị phương tiện. Nhờ vào sự việc này mà 500 vị Bà la môn sau này hồi tâm và theo chính pháp, thoát khỏi địa ngục. Tiên Dư Vương cũng không đọa địa ngục vì thâm ý của nhà vua là bảo vệ chính pháp và ngăn chặn ảnh hưởng lan tràn của tà kiến.

3.4 Tam Hữu

Tam Hữu 三有, một thuật ngữ Phật giáo, chỉ Tam Giới 三界 hay ba cõi luân hồi mà chúng sinh chưa giải thoát và gồm có dục, sắc và vô sắc. Tam Giới hay Tam Hữu là dịch nghĩa của tiếng Phạn Trailokya 三โลก, tiếng Pali Tiloka: Trai 三 chỉ số ba, lokya 三 chỉ thế giới, vương quốc, địa hạt ... Để ý Tam Giới có nhiều nghĩa, td. Ấn Độ giáo dùng để chỉ thiên đàng, trái đất (thế giới đang ở) và địa ngục; Kì Na giáo dùng để chỉ thế giới của thánh thần, thế giới của con người và thế giới của ma quỷ ...v.v... Hữu trong cách dùng Tam Hữu nhấn mạnh sự **hiện hữu** của chu kỳ sinh và tử, so với Giới trong Tam Giới liên hệ đến **thế giới** hay vũ trụ của con người đang ở tùy theo nghiệp mình tạo.

3.5 Tứ Ân

Tứ Ân 四恩 hay Tứ trọng ân là 4 loại ân nghĩa 1) ân cha mẹ 2) ân sư trưởng/Tam Bảo 3) ân đất nước/vua 4) ân chúng sinh; tuy nhiên có tài liệu như Chính Pháp Niệm Xứ Kinh 正法念處經 cho rằng Tứ Ân gồm có ân cha, ân mẹ, ân Phật Thích Ca Mâu Ni và ân sư trưởng (thầy dạy mình) - có tài liệu ghi ân của trời đất (thiên địa ân), đặc biệt từ lăng kính của Đạo giáo ...v.v... Đây là một thuật ngữ Phật giáo được khai triển ở Á Đông trong truyền thống Đại Thừa, td. trong Đại Thừa Bốn Sinh Tâm Địa Quan Kinh[xiv] 大乘本生心地觀經 chẳng hạn. Học giả Takakusu

Junjiro (1896, sđđ) giải thích Tứ Ân là ân Phật Thích Ca Mâu Ni, ân vua, ân cha mẹ, ân người giúp đỡ (ân nhân). Nên nhắc ở đây là một trong những bản Nôm cổ nhất ở Việt Nam là (kinh) Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân cho thấy tầm ảnh hưởng của khái niệm này.

3.6 Tam Tôn

Tam Tôn 三尊 hay Tam Thánh 三聖 có thể là Thích Ca (Hoa Nghiêm) Tam Tôn gồm có Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa Văn Thù Bồ tát (bên trái) và Phổ Hiền Bồ tát, hay (A) Di Đà Tam Tôn gồm có Phật Di Đà ở giữa Đại Thế Chí Bồ tát (bên trái) và Quan Thế Âm Bồ tát, hay Dược Sư Tam Tôn gồm có Phật Dược Sư Lưu Ly Quang ở giữa Nhật Quang Biến Chiếu Bồ tát và Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ tát. Để ý Tam Tôn hay Tam Thánh trong Đạo giáo lại gồm có ba vị Thánh tối thượng là Ngọc Thanh Nguyên Thủy Thiên Tôn, Thượng Thanh Linh Bảo Thiên Tôn, Thái Thanh Đạo Đức Thiên Tôn (Thái Thượng Lão Quân). Học giả Takakusu Junjiro (1896, sđđ) đồng hóa **Tam Tôn** với **Tam Bảo**, khác với học giả Li Rongxi (2000, sđđ). Xét ngữ cảnh của cách dùng này trong chương 38, Tam Tôn chỉ ba vị Phật có lẽ phù hợp hơn, vì nếu là Tam Bảo thì không mấy khó gặp vì trong đó Tăng là một phần của Tam Bảo. Tam Tôn xuất hiện 7 lần trong NHKQNPT cho thấy mức độ phổ thông của việc thờ cúng ba vị Phật này vào TK 7, so với Tam Bảo xuất hiện 8 lần.

3.7 Thất giác

Thất giác là viết giản lược của Thất giác chi 七覺支 hay thất bồ đề phân 七菩提分 hàm ý bảy yếu tố hay bảy con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ. Đây là các cách dịch nghĩa từ tiếng Phạn Saptabodhyaṅga [] ghép các chữ sapta là số bảy, bodhi là giác ngộ (tỉnh giác) và anga là thành phần, yếu tố. Thất giác chi gồm có

- + Niệm giác chi 念(tiếng Phạn là smṛti)覺支: sự chú tâm vào thực tại
- + Trạch pháp giác chi 擇法(dharmavicayaḥ, dhammavicaya)覺支: sự tìm hiểu hiện tại sâu xa hơn thay vì chỉ nhìn thấy ngoài mặt
- + Tinh tiến/tấn giác chi 精進(vīryaṃ, vīriya)覺支: sự chuyên cần quyết tâm học hỏi
- + Hỷ giác chi 喜(Prīti, pīti)覺支: sự hạnh phúc khi chuyên cần học hỏi và thấu hiểu

+ Khinh an giác chi 輕安(prasrabdhiḥ, passaddhi)覺支 hay Y giác chi 猗覺支: sự bình thản an lạc (nhẹ nhàng) trong thân tâm thay vì bị ảnh hưởng/hệ lụy từ bên ngoài

+ Định giác chi 定(samādhi)覺支: sự tập trung tâm trí (cho không tán loạn) trong thiền định

+ Xả giác chi 捨(upekṣā upekkhā)覺支: sự an lạc không hệ lụy hay bị ảnh hưởng tiêu cực

3.8 Đại sĩ

Đại sĩ 大士 là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn mahāsattva [mahā] [sattva], từ ghép của hai chữ mahā [mahā] là to lớn ~ đại HV, sattva [sattva] là người, nhân sinh; thời trước có lúc dùng tương đương như **Bodhisattva** [bodhi] [sattva] Bồ tát. Khi dịch kinh Phật từ tiếng Phạn, sĩ HV 士 được dùng làm hậu tố (suffix/A) để tạo chữ ghép mới, tuy phạm trù nghĩa của sĩ đã đổi từ một người có học vấn, vị quan trở thành một người/cá nhân rập theo cấu trúc ghép chữ tiếng Phạn. Các danh từ và hậu tố cơ bản (primary suffix/A) tiếng Phạn thường dùng để chỉ người làm việc gì có thể là 1) sattva [sattva] - thường trong các hoạt động tâm linh 2) purusa [puruṣa] - thường trong hoạt động con người hay thần thánh 3) -pati [pati] - thường cho địa vị cao trong xã hội) 4) -u [u] td. guru [guru] là người dạy, nặng - người nặng (vì biết nhiều), dhenu [dhenū] có gốc là động từ dhe [dhe] nghĩa là uống, bú cho nên dhenu hàm ý con bò cái (cho bú sữa), 5) -aka [aka] td. động từ/ngữ căn pā (~ bảo vệ) hợp với hậu tố -aka để tạo ra danh từ palak pālaka [pālaka] nghĩa là người bảo trợ - xem thêm mục bật sô bên dưới với cấu trúc của chữ bhikṣu bīkṣu/tīkṣu/kheo.

Ngữ pháp tiếng Phạn tận dụng các hậu tố ghép với ngữ căn để tạo thành danh từ như Bodhisattva [bodhi] [sattva] gồm có bodhi là giác ngộ + sattva: kí âm là bồ đề tát đóa 菩提薩埵, tắt là Bồ tát; Mahāsattva [mahā] [sattva] gồm có maha là vĩ đại/to lớn + sattva: kí âm là ma ha tát đóa 摩訶薩埵 giản lược thành ma ha tát; Alpasattva [alpa] [sattva] gồm có Alpa là yếu đuối + sattva: chỉ một người yếu bóng vía (người nhát gan, nhẹ vía).

Nhờ vào tiếng Phạn, đặc biệt qua quá trình dịch kinh Phật, vốn từ Hán đã gia tăng bội phần: td. dùng sĩ, hóa như hậu tố để tạo các cách dùng mới hơn như đại sĩ vào thời trung cổ trong NHKQNPT; thí dụ của vài cách dùng hậu tố là sĩ 士 (td. chiến sĩ, cư sĩ), hóa 化 (td. cảm hóa, âu hóa), gia 家 (td. đại gia, chính trị gia), giả 者 (td. kí giả, sứ giả), sở 所 (td. công sở)...

Tiếng Việt cũng dùng hai từ HV ghép lại như vậy, td. ca sĩ 歌士 chỉ người ca/hát, tuy cách dùng HV hậu kì này không hiện diện trong tiếng Hán so với ca thủ 歌手 hay ca xướng gia 歌唱家. Đây là một chủ đề thú vị cần được tra cứu sâu xa hơn nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

3.9 Bồi tát

Bồ tát là kí âm giản lược của bồ đề tát đóa 菩提薩埵, từ tiếng Phạn Bodhisattva [buddhi-sattva] gồm có bodhi [buddhi] là giác ngộ/tỉnh thức hợp với chữ sattva [sattva] là người, do đó Bodhisattva là người đã giác ngộ; để ý danh từ Bodhi lại có gốc là động từ *budh- là biết, tỉnh cho ra dạng buddha [buddha] cũng có nghĩa là người đã giác ngộ hay là phật - âm HV hậu kì so với bụt là âm cổ hơn, cận âm với *budh-. Các dạng kí âm khác của Bodhisattva là bồ đề sách/tác đa 菩提索多, mao địa tát đát phược 冒地薩怛縛, phù tát 扶薩...

Nên nhắc lại ở đây là khái niệm về Bồ tát không đơn giản và còn tùy theo môn phái nào. Điều này cần thiết để hiểu rõ hơn tại sao danh xưng Bồ tát xuất hiện hai lần trong chương 38, cùng với các danh xưng khác như Đại sĩ, Tam Tôn ... Phật giáo Nguyên Thủy (Tiểu Thừa) có 3 hạng Bồ tát tùy theo thời gian tu tập và tinh tiến hạnh Ba la mật. Trong Phật giáo Đại Thừa, có 10 hạng Bồ tát tùy theo cấp độ tu tập và tinh tiến từ thấp đến cao, liên hệ đến 10 địa vị (Thập địa) theo như Kinh Hoa Nghiêm phẩm Thập địa hay Kinh Thập địa: 1. Hoan Hỷ Địa (歡喜地 - Pramuditā-bhūmi): khi bắt đầu bước vào dòng thánh, nhận thức được chân lý và sinh tâm hoan hỷ 2. Ly Cấu Địa (離垢地 - Vimalā-bhūmi) 3. Phát Quang Địa (發光地 - Prabhākārī-bhūmi) 4. Diễm Tuệ Địa (焰慧地 - Arciṣmatī-bhūmi) 5. Nan Thắng Địa (難勝地 - Sudurjayā-bhūmi) 6. Hiện Tiền Địa (現前地 - Abhimukhī-bhūmi) 7. Viễn Hành Địa (遠行地 - Dūraṅgamā-bhūmi) 8. Bất Động Địa (不動地 - Acalā-bhūmi) 9. Thiệt Tuệ Địa (善慧地 - Sādhumatī-bhūmi) 10. Pháp Vân Địa (法雲 địa - Dharmameghā-bhūmi) giai đoạn cuối cùng và cao nhất, sắp thành quả phật ...v.v...

3.10 Bật sô (~ tì khâu/kheo)

Bật sô 苾芻 là một cách kí âm của Phạn ngữ bhikṣu [bhiḥṣu], tiếng Pali bhikkhu; các dạng kí âm khác là 燹芻, 備芻, 比呼, 比丘 phức sô bị sô, bỉ hô, bỉ/tĩ khâu ... Dạng bỉ khâu còn có các biến âm khác là tĩ khâu - tĩ khuru - **tĩ kheo** (thường dùng hơn < hiện tượng trùng nữ 重紐) ... Bhikkhu là một dạng biến cách từ căn ngữ/thì hiện tại [bhiḥṣate] bhikṣate (< động từ [bhiḥṣ] *bhikṣ-*) nghĩa là xin, cầu mong, tiếp nhận, hợp với hậu tố -[bhi] (-u) để trở thành danh từ chỉ người làm, do đó bhikkhu hàm ý người ăn xin, hành khất nam. Nếu

là hành khát nữ thì thêm hậu tố -ni vào sau: 尼女 bhikṣu + -尼 -nī trở thành bhikkhuni, kí âm HV của ni là 尼. Cấu trúc [Phạn + Hán] cho ra dạng ni cô 尼姑 để chỉ sư cô, nữ tu, tì kheo ni.

Các cách dịch nghĩa của bhikkhu là 乞士 乞士男 除士 薰士 破煩惱 除饑 怖魔 khát sĩ khát sĩ nam trừ sĩ huân sĩ phá phiền não trừ cận bố (phố) ma (làm cho ma quỷ sợ/bố)...v.v... Bật sô là một dạng kí âm vì bật 苾 có một dạng âm cổ phục nguyên là *bhit, và sô 芻 có một dạng âm cổ phục nguyên là *[tsʰ]ro (kho xát hoá thành *so), tương ứng với dạng bhikhu tiếng Phạn.

Tuy nhiên, hiện tượng trùng nữ biến đổi phụ âm b/p- trở thành t- tiếng Việt như tân lang 檳榔 có gốc là pinang (pin > tân, nang > lang - lẫn lộn n - l), thành ra ta có các biến âm **bật sô - bỉ khu > tử khu > tì (tỳ) khâu/kheo**. Điều thú vị là tì khu/khâu/kheo là dạng kí âm trước thời Huyền Trang (td. trong cách phiên của Cư Ma La Thập), còn từ thời Huyền Trang thì dùng bật sô cũng như trong các tài liệu của Nghĩa Tịnh. td. trong 'Đại Đường tây vực kí· Tăng Ha Bồ La quốc' ghi 大者謂苾芻 小者稱沙彌 đại giả vị bật sô, tiểu giả xưng sa di (tạm dịch/NCT: lớn tuổi hơn thì gọi là bật sô, nhỏ tuổi hơn thì gọi là sa di). Hai lý do chính mà Huyền Trang dùng dạng kí âm bật sô thay vì tì khâu/kheo: 1) phát âm gần với tiếng Phạn hơn - tì khâu/kheo với phụ âm họng kh- của âm tiết thứ nhì không giống như âm Phạn s/ks của -ksu, so với phụ âm đầu của sô là âm xát quặt lưỡi gần âm tiếng Phạn hơn vào thời nhà Đường 2) phạm trù nghĩa tích cực của dạng kí âm trong vốn từ Hán cổ, td. bật sô cũng là một loài cỏ thơm mọc ở vùng núi tuyết có năm phẩm chất rất tốt (ngũ đức) như một nhà tu hành: mềm mỏng uyển chuyển, mọc lan ra chung quanh (lan qua bên cạnh), tỏa hương thơm đi xa, giảm sự đau đớn và không quay mặt sau ra mặt trời (quay lưng lại với 'nguồn sáng' hay chân lí). Do đó, bật sô là một cách dùng tỉ dụ (metaphor/A) thích hợp cho người xuất gia theo đạo Phật. Tuy nhiên dạng kí âm tì khâu/kheo đã phổ biến qua bao thế kỉ trước thời Huyền Trang, và cho đến nay vẫn còn duy trì mức độ phổ thông này và dạng kí âm bật sô chỉ xuất hiện trong các tài liệu thời Đường[xv] hay trong Duy Thức Tông.

3.11 Bát thánh

Bát thánh 八聖 là thuật ngữ Phật giáo, Nghĩa Tịnh viết giản lược của Bát Thánh Đạo 八聖道 hay Bát chính đạo 八正道 - không có nghĩa là tám vị thánh như hiểu theo thói thường! Bát chính đạo là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn āryaṣṭāṅga-mārga 八聖道, ghép của các chữ Phạn ārya 阿利 nghĩa là cao thượng, thánh thiện, ṣṭāṅga 八 nghĩa là tám phần/lần và mārga 道 nghĩa là con

đường, lối đi. Do đó, Bát chính đạo chỉ tám phương pháp tu tập/thực hành để cho chúng sinh thoát khỏi vòng luân hồi, hay đạt Niết Bàn (giác ngộ, chấm dứt đau khổ). Tám phương pháp thực hành này bao gồm tất cả tam nghiệp hay thân, khẩu và ý: **chính kiến** (Samyag-dṛṣṭi - nhận thức đúng đắn, td. nhận thức chân chính về nhân quả, chân lý), **chính tư duy** (Samyak-saṅkalpa - suy nghĩ đúng đắn, td. tránh ý đồ tham, sân, si), **chính ngữ** (Samyag-vāc - lời nói đúng đắn, td. không nói dối, nói ác), **chính nghiệp** (Samyak-karmānta - hành động đúng đắn, td. không sát sinh, trộm cắp, tà dâm), **chính mạng** (Samyag-ājīva - nghề nghiệp mưu sinh đúng đắn, td. không làm hại sinh vật để mưu lợi), **chính tinh tiến** (Samyag-vyāyāma - chuyên cần/nỗ lực chú tâm về việc thiện), **chính niệm** (Samyak-smṛti - chuyên tâm hay tâm trạng luôn nhận thức sự việc một cách đúng đắn), **chính định** (Samyak-samādhi - thân tâm an lạc không tán loạn). Để ý là một số phương pháp trong Bát chính đạo cũng tương tự như Thất giác chi như đã liệt kê ở mục 3.7 bên trên, cũng như 10 thứ bậc Bồ tát (Thập địa) mục 3.9: điều này không khó giải thích vì các con đường này đều dẫn người xuất gia đến mục đích cuối cùng là giác ngộ.

3.12 Tiểu khiên đại cụ

Tiểu khiên đại cụ 小愆大懼: tạm dịch/NCT một sai lầm nhỏ là một nỗi sợ lớn. Nghĩa Tịnh cảnh giác người xuất gia phải để ý tuân theo giới luật nghiêm túc - không vi phạm sai trái dù nhỏ đến đâu - luôn theo chính niệm, thì khi qua đời thì tâm thần được an lạc tự tại. Tiếng Việt cũng có các thành ngữ tương tự như lỗ nhỏ đấm thuyền, một nát hại cột, sai một ly, đi một dặm[xvi]: nếu không để ý đến những lỗi lầm dù nhỏ đến đâu, thì kết quả có thể mang lại rất tai hại. So sánh với việc hủy hoại xác thân, đến từ một quyết định nhất thời dù nhỏ đến đâu, td. do khủng hoảng cuộc đời mà muốn chấm dứt cuộc đời chẳng hạn, có thể gây ra không biết bao nhiêu tai hại cho cá nhân mình, gia đình và xã hội sau đó.

3.13 Bồ tát hạnh

Thuật ngữ Phật giáo Bồ tát hạnh hay Hạnh Bồ tát là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn Bodhisattvacaryā [Bodhisattvacaryā], ghép các chữ Bodhisattva [Bodhisattva] (xem chi tiết trong mục 3.9) ~ Bồ tát và caryā [caryā] ~ đường lối, đạo nghĩa (~ hạnh HV); do đó Bồ tát hạnh hàm ý con đường của cá nhân luôn thực hành đạo đức, lối sống để cứu độ tất cả chúng sinh cùng hướng đến mục đích cuối cùng là quả vị Phật (Niết Bàn ~ giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử). Chương 38 tuy ngắn nhưng chép lại nhiều thuật ngữ và điển tích Phật giáo, không kể các cách dịch thuật từ tiếng Phạn khác nhau

của mỗi cá nhân (từ Cư Ma La Thập đến Huyền Trang và Nghĩa Tịnh), thành ra cần đi sâu vào chi tiết của từng cách dùng hầu có thể cảm thông phần nào nội dung của bài viết. Bồ tát hạnh còn gọi là lục độ Ba la mật, hàm ý con đường tu tập gồm có 6 hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ (~ Bát nhã); dĩ nhiên là các hoạt động này có phần trùng hợp với Thất giác chi, Thập địa và Bát chính đạo vì cùng hướng dẫn người xuất gia đến mục đích sau cùng là giải thoát khỏi Lục đạo - diệt trừ sự chi phối của tham, sân, si trong cõi Ta bà hiện tại.

4. Tiểu kết

Chương 38 chỉ có 456 chữ, nhưng các tầng lớp và mức độ thực hành đạo Phật được ghi lại khá chi tiết và đáng chú ý. Đầu tiên là danh từ **chúng sinh**, xuất hiện trong hàng 4 - 5 đoạn đầu, chỉ các loài sinh vật như con người, có **nam** có **nữ** - cho ta thấy một bức tranh toàn cảnh của thế giới ta đang ở: trong xã hội con người thì có người theo đạo và có người ngoại đạo, có lớn có bé ... Đi sâu vào bức tranh này, ta thấy một tầng lớp **thiếu niên** (hàng 7 bản Hán văn) nhiệt tâm hăm hở theo đạo, bắt chước đốt thân xác mình, như các bậc Bồ tát trước kia, để đạt đến mục tiêu là giác ngộ! Đây chỉ là hùa theo số đông/phong trào thiêu thân ở quê nhà Trung Hoa.

Tuy nhiên, hành động tự hủy hoại thân xác của những người mới học đạo mà chưa thấm nhuần chính pháp, dù là hàng **xuất gia, khát sĩ, bất sô** hay **tăng đồ**, khi so sánh với **10 hạnh Bồ tát** của phần trên, thì đã không đạt được chính quả mà còn phạm trọng tội theo giới luật nguyên thủy: coi thường mạng sống của bất kỳ sinh vật nào, nhắc lại ở đây là giới thứ nhất (trong Ngũ giới chẳng hạn) là không sát sinh. Trong các tầng lớp theo đạo Phật, chương 38 ghi lại các bậc Bồ tát đã đạt chính quả và cứu độ chúng sinh như **Từ thị** (Phật Di lặc), **đại sĩ** (gồm các bậc Bồ tát, đức Phật Thích Ca Mâu Ni), **Tam Tôn**. Việc hủy hoại thân thể là trường hợp rất đặc biệt, như chuyện **Tiên Dự Đại Vương** giết 500 vị Ba La Môn vì muốn bảo vệ chính pháp, cũng như tránh cho các vị này sa vào địa ngục vì phỉ báng đạo Phật hay rao giảng tà đạo; đây là một hiện tượng không phải phát sinh từ cảm tính nhất thời và nông cạn. Thêm vào đó, sự không hiểu rõ tường tận hay sự hiểu lầm các sự kiện trong lịch sử Phật giáo cổ đại như chuyện Tiên Dự Đại Vương và 500 vị Ba La Hán - chỉ được Nghĩa Tịnh nhắc sơ qua trong chương 38 - hay chuyện Dược Vương Bồ tát (theo Kinh Pháp Hoa) đứng trước Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, dùng sức nguyện thân thông mà tự đốt cháy thân mình - ngọn lửa cháy liên tục suốt 1200 năm mới tắt. Nên nhớ là phương cách cùng đường của Dược Vương Bồ tát trước khi đó là thần lực biến ra hoa trời, hương báu để cúng dường: điều này cho thấy sự thiêu thân xác

của ngài là kết quả của một quá trình tu tập lâu dài, đặc đạo đến mức siêu việt[xvii].

Ngoài ra, các câu chuyện 'sát sinh' trên mang tính chất ẩn dụ (metaphor/A) khá rõ nét. Hành động thiêu thân nói lên sự quyết tâm cắt đứt các mối dây liên lụy từ thân xác/bản ngã qua ngọn lửa trí tuệ (~ Bát nhã) hoàn toàn khác biệt với các sự tự sát hay tự thiêu vì đau khổ, bế tắc trong cuộc sống, cầu nổi tiếng/háo danh hay một bệnh lý nào đó. Hành vi phạm phu như hủy hoại xác thân (tự sát chẳng hạn) là vô minh hay không thấu hiểu xác thân chính là thể hiện phước đức của mình đã được sinh ra vào cõi con người trong Lục Đạo. Làm như thế thì gây thêm nghiệp dữ và trở nên tàn tật hay thêm gánh nặng cho xã hội chứ không được ích lợi gì!

Các cách dùng thuật ngữ Phật giáo trong tài liệu của Nghĩa Tịnh cho ta cơ hội tìm hiểu giao lưu ngôn ngữ của tiếng Phạn, Hán và tiếng Việt từ khi đạo Phật truyền đến Á Đông. Các ghi nhận của pháp sư Nghĩa Tịnh về việc thiêu thân có phần tương phản với ý kiến của pháp sư Đạo Tuyên (596-667, sư tổ của Nam Sơn Luật Tông). Đạo Tuyên tán thán việc thiêu thân của các vị Bồ tát[xviii] - gắn liền với sự hủy diệt bản ngã một cách cương quyết - nhất là từ lăng kính của Phật giáo Nguyên Thủy[xix] (Tiểu Thừa). Đây là kết quả của **xu hướng thiêu hủy xác thân trong Phật giáo lên đến cực điểm** vào thời nhà Đường.

Nghĩa Tịnh đã mạnh dạn bác bỏ các tục lệ không thích hợp này ở nước nhà (Trung Hoa), nhất là sau khi nghe được tin một số người trẻ háo hức bắt chước các bậc cao tăng thời trước bằng cách thiêu thân để đạt chính giác ('đốt giai đoạn'/NCT). Vết tích của tục lệ này còn để lại trong nghi thức **thiêu giới ba** 燒戒疤 - hay còn gọi là giới ba/tấn hương/đốt liễu (sẹo nhỏ trên đỉnh đầu tu sĩ), bây giờ ít còn thực hành nữa.

Hi vọng bài viết này là một động lực cho người đọc cảm thấy thích thú để tìm tòi thêm về lịch sử hình thành Phật giáo cùng tiếng Việt và các thuật ngữ liên hệ, cũng như khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

5. Tài liệu tham khảo chính

1) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

2) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh 佛說略教誡經 - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799...>

3) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat>. Loạt bài viết "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xĩa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ VII theo Nghĩa Tịnh: Hai loại bình đựng nước", "Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (Ấn Độ) Vào Thế Kỉ 7: Tục Dùng Thìa (muỗng) Và Đũa | Pháp Sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: chào nhau sao cho hợp thời | Pháp Sư Nghĩa Tịnh"... có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html...>

4) Takakusu Junjiro (1896) NXB Clarendon Press (London) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

5) Tansen Sen (2018) "Yijing and the Buddhist Cosmopolis of the Seventh Century" bài viết đăng trong chương 13 cuốn "Texts and Transformations - Essays in Honor of the 75th Birthday of Victor H. Mair" chủ biên Haun Saussy - NXB Cambria Press (2018).

6) William Edward Soothill/Lewis Hodous (1937) "A Dictionary of Chinese Buddhist Terms" KEGAN PAUL, TRENCH, TRUBNER & CO., LTD. (London) - tái bản nhiều lần (bản cứng/hard copy), có thể tham khảo trên mạng như <https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.279298/page/n1/mode/2up...v.v...>

7) Zhang Jingting (2018) "The Buddhist Sangha life in the seventh century: based on a record of the Inner Law sent home from the South Seas of Yijing" luận án tiến sĩ - Graduate school - Mahachulalongkornrajavidyalaya University (Thái Lan).

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông** [i]

Phụ Trương

1. Hoa văn trên đá ghi lại truyện vua Sivi, tại Viện Bảo tàng Anh quốc (the British Museum) - vào khoảng TK2 - TK3 Gandhara School: cho thấy vua Sivi cắt

thịt mình để cứu con bồ câu.



Trích từ trang https://www.britishmuseum.org/collection/object/A_1912-1221-1

Trích từ <https://zhuanlan.zhihu.com/p/497881880>

2. Hoa văn trên tường ở Đôn Hoàng 敦煌, cho thấy một dạng **Tam Tôn** (Tam Thánh) thời đầu nhà Đường - có thể đây là 'hình ảnh' Tam Tôn mà Nghĩa Tịnh ám chỉ trong chương 38.



Chú thích:

[i] Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia)

[ii] Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương

thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báu... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử ĐNA thêm chính xác.

[iii] Trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bất thị chính phiên), so với cách dùng 毘訶羅 bì ha la (phiên âm tiếng Phạn vihara 毘訶羅 là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng đoàn - không khác gì cấu trúc 'mở' của chùa vào thời đại này (TK 21 - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Kì Tô).

[iv] Cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ (*Prajñā* hay *Paññā* ~ *Bát nhã*): tìm hiểu và mở mang kinh nghiệm, tri thức trong mọi tình huống là hậu quả tất yếu cho trí tuệ con người - khó mà có thể soi sáng vô minh khi không nhìn thấy sự vật từ các góc cạnh khác nhau.

[v] Hạ 夏 có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa...): ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (đầu hạ), hạ thủ (夏首 là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ 下手 là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ...

[vi] Chữ thi 匙 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 是支切 thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chủ dĩ 匕也, 是支\ thị chi phát (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 上支切 thượng chi thiết (NT, TTTH), 常支切 thường chi thiết (TV, VH, LT, TG 字鑑), 辰之切 thân chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (dương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 時 岢 蒔 藜 𩺰 匙 𠬞 提 (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo pinyin hiện đa,i) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] shi2 [客语拼音字汇] ci2 si2 [梅县腔] she2 shi2 chii2 chi2 [宝安腔] ci2 | si2 [海陆腔] shi2 [台湾四县腔] sii2 [沙头角腔] si2 ci2 [东莞腔] ci2 [陆丰腔] shi3 潮州话 si5 (sí), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. **Thi** cho ra dạng **thìa** tiếng Việt cũng như ly - lìa, chi - chia, bi - bia, bì - bìa, bí - bịa ... **Chìa** (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thìa.

[vii] Các cách đọc chữ trợ HV 箸 箸 箸 筋 筋 筋 là 遲倨切 trì cứ thiết (TVGT, QV), 除魚切 trừ ngư thiết (NT), 遲據切 trì cứ thiết (TV, LT, VH), 陟據反 trắc cứ phản (LKTG), 直據反 trực cứ phản (LKTG), 直據切 trực cứ thiết (TTTH), 陟慮切 trắc lự thiết (TVGT, QV, LT, CV) - TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (食所用也 thực sở dụng dã)... 丁呂切 đình lữ thiết (QV) - đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phức nguyên là ***d^hiwo** đọc gần như âm **đuă** tiếng Việt.

[viii] Tiện lợi HV ở đây hàm ý đi vệ sinh cá nhân như trong các cách dùng HV tiểu tiện (đi đái), đại tiện (đi ỉa), phần tiện (cút đái) ... Tiếng Nhật còn duy trì nét nghĩa cổ này qua danh từ benjo 便所 (tiện sở HV) nghĩa là nhà/phòng vệ sinh hay cầu tiêu (toilet/restroom/A).

[ix] Lại có thuyết cho rằng Từ là tên họ (thị) vì khi mẹ ngài mang thai, bà phát tâm bồ đề không ăn thịt cá hay sát hại chúng sinh, do đó có tên là Từ thị; hay chính ngài từ nhỏ đã không ăn thịt cá vì muốn giáo hóa chúng sinh - tham khảo bài viết này chẳng hạn <https://giacngo.vn/di-lac-thi-di-lac-post21476.html...>

[x] Việc tôn thờ Phật Bà Quan Âm rất phổ biến ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Vào TK 17 ở Đàng Ngoài, Quan Âm là hình tượng Phật bà mà các phù thủy dùng cho bùa yêu xấu xa (hàm ý tiêu cực, VBL trang 619-620) - theo giải thích của LM de Rhodes trong từ điển Việt Bồ La/VBL - có thể tham khảo thêm chi tiết trong bài viết "Tiếng Việt từ thế kỷ 17: Đạo Bụt/tượng Bụt/lạy Bụt/thờ Bụt và bút, luân hồi, vô thường ...(phần 50)" cùng tác giả (NCT).

[xi] Tham khảo thêm chi tiết về tiếng Phạn asaṃkhyā trên trang này chẳng hạn <https://www.wisdomlib.org/definition/asamkhya...>

[xii] Tham khảo thêm chi tiết về Tam Kỳ trang này chẳng hạn https://phatgiai.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/tam-ky-k5201.html#google_vignette...

[xiii] Tham khảo thêm chi tiết về châu Diêm Phù Đề trên trang này chẳng hạn <https://phatgiai.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/diem-phu-de-k49778.html...>

[xiv] Tham khảo thêm chi tiết về Tứ Ân trên trang [http://www.buddhism-dict.net/ddb/pcache/56id\(b56db-6069\).html...](http://www.buddhism-dict.net/ddb/pcache/56id(b56db-6069).html...)

[xv] Tham khảo thêm chi tiết bài viết "Tradition and Adaptation: Translating Indic Buddhist Texts into Modern Chinese" của tác giả Quan Tắc Phú 關則富 - Archív Orientální 83:2, pp. 281-316 (2015).

[xvi] Thành ngữ sai một li, đi một dặm có thể liên hệ đến câu 君子慎始 差若毫厘 繆以千里 quân tử thận thủy, sai nhược hào li, mâu dĩ thiên lí (**kinh Dịch**) hàm ý quân tử cẩn thận trọng ngay từ ban đầu, sai một tí như chiều ngang một cọng tóc thì hậu quả có thể to lớn như khi kết thúc khác đi cả ngàn dặm. Thành ngữ kinh điển trên được nhắc lại trong các tài liệu như **Hán Thư** ... Gần đây hơn, hiệu ứng cánh bướm ~ butterfly effect/A, từ nhà toán học/khí tượng học Edward Lorenz/1972 dựa vào lí thuyết hỗn loạn/Chaos theory - chỉ sự thay đổi nhỏ ban đầu (địa phương) có thể tạo ra một tác động cực lớn về sau (thế giới).

[xvii] Khi soạn bài này, người viết/NCT lại nhớ tới thời gian còn ở Sài Gòn, khi báo chí đăng tin Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vào ngày 11/6/1963. Sự kiện này gây chấn động trong nước và thế giới, nhất là từ hình ảnh ghi lại qua báo chí. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, pháp sư Đàm Hoằng (? - 455) người vùng Hoàng Long (Trung Hoa) đã từng đến hoàng pháp ở quận Giao Chỉ và tự thiêu khi viên tịch, hay vua Trần Nhân Tông hỏa táng sau khi viên tịch năm 1308 (tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử) ...v.v... Đây là một chủ đề không đơn giản và cần được tra cứu sâu xa hơn, từ nhiều góc cạnh để hi vọng hiểu rõ vấn đề trong lịch sử hình thành Phật giáo.

[xviii] Có nhiều truyền thuyết liên hệ đến việc thiêu thân hay móc mắt hiến dân cho chúng sinh/chính pháp. Trong Kinh Bản Sinh 本生 (một cách dịch nghĩa tiếng Phạn Jataka 𑖀𑖦𑖫𑖜𑖞𑖩𑖛𑖫𑖜𑖞𑖩𑖛 ~ Truyện về tiền kiếp), một trong những tiền kiếp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vua Sivi (tiếng Phạn là **Sibi-rāja** 𑖀𑖦𑖩𑖛𑖩𑖛𑖪𑖛𑖪𑖛𑖪𑖛𑖪𑖛 ~ thành ra còn gọi là vua Sibi hay Sivi, kí âm là 尸毘王 hay 睇毘王 ~ thi bì vương hay thiễm tì vương HV) rất nhân từ đã hoan hỉ móc hai mắt mình tặng cho một vị Bà La Môn mù lòa. Lại có truyền thuyết khác hơn là vua Sivi đã cắt thịt mình để cứu mạng con bồ câu (có tài liệu ghi là chim sẻ) từ chim ưng. Có tài liệu ghi vua đã hiến mắt gọi là Khoái mục vương 快目王 khác với vua Sivi... Thí dụ như trong các tác phẩm như Tục Cao Tăng Truyền và Tập Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông Lục, pháp sư Đạo Tuyên đã ghi lại sự tích của các vị cao tăng thực hành Bồ tát hạnh như đốt thân thể, ngón tay, móc mắt cúng dường hay cứu độ chúng sinh. Thí dụ như vua Nguyệt Quang (Candraprabha) đã móc mắt mình cho một vị Bà la môn, cho thấy tinh thần xả bỏ hoàn toàn sự bám chấp vào thân ngũ uẩn (phá chấp - vô ngã vị tha). Có lẽ Nghĩa Tịnh đã hàm ý này trong đoạn 即令乞士將身目而行施 ~ tức lệnh khát sĩ tương thân mục nhi hành thi HV. Dù là truyền thuyết nào thì cũng cần phải tìm hiểu thêm để dễ cảm thông với tác phẩm của pháp sư Nghĩa Tịnh vào TK 7 qua Hán văn. Truyền thuyết vua Sivi xả thân cứu chúng sinh - phản ánh đức từ bi vô lượng của một vị bồ tát - đều được ghi chép trong kinh điển của Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo.

[xix] Phật giáo Nguyên Thủy tuân thủ nghiêm ngặt lời dạy từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni: tiếng Phạn dùng chữ śrāvaka 聲聞, lại có ngữ căn là động từ *śru* 聞 (nghĩa là nghe) hợp với hậu tố -ka (chỉ người làm), do đó śrāvaka hàm ý người nghe theo, người tuân theo... Một cách dịch nghĩa của śrāvaka là thanh văn HV 聲聞. Tỳ kheo tuân thủ 250 giới, còn tỳ kheo ni tuân thủ 348 giới, những giới này còn gọi là giới Thanh văn nhằm đến mục đích cuối cùng là tự giải thoát hay chứng quả A La Hán. Đàm Tuyên trong Nam Sơn Luật Tông chỉ ra rằng các giới này có liên hệ sâu xa hơn nữa: Tứ Phần thông Đại hay hình thức của Giới Tứ Phần tuy là Thừa Thanh văn (Tiểu thừa), nhưng xu hướng nội dung và tinh thần cốt lõi của nó lại hướng đến Đại thừa. Do đó, người thọ giới Thanh văn không chỉ tu tập hành giới để giải thoát bản thân mình (Tiểu Thừa), mà phải phát Bồ-đề tâm để cứu độ chúng sinh (Đại Thừa). Theo người viết/NCT, đây cũng là hàm ý sâu sắc của Nghĩa Tịnh khi nhắc đến tiểu quả 小果 và đại nhân 大因 trong chương 38 bên trên.